

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày 23-9-2024

“V/v tranh chấp phường giữa bà
Linh và bà Nhung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Doanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Loan;

2. Ông Nguyễn Duy Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp phường*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXX-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 21B/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965

Cùng cư trú: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà L; vắng mặt bà N*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do có quen biết với bà Phạm Thị N nên khi thấy bà Phạm Thị N thực hiện mở phường hội cho một số người dân tại địa phương tham gia thì năm 2019 bà L đã tham gia chơi 02 phường do bà N làm chủ, cụ thể như sau:

- Phường thứ nhất: Từ ngày 05/5/2019 (âm lịch) đến hết tháng 10/2020 (âm lịch) = 19 tháng (do có 02 tháng 4 âm lịch), mỗi suất phường gốc là 2.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng 19 suất phường x 2.000.000 đồng = 38.000.000 đồng.

- Phường thứ hai: Từ ngày 15/6/2019 (âm lịch) đến hết tháng 7/2020 (âm lịch) = 15 tháng (do có 02 tháng 4 âm lịch), mỗi suất phường gốc là 4.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng 15 suất phường x 4.000.000 đồng = 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà đã đóng cho bà N là 98.000.000 đồng. Bà N thông báo ngừng đóng tiền để bà thanh toán cho mọi người. Đến ngày 29/11/2021 bà Phạm Thị N trả nợ bà với tổng số tiền là 32.000.000 đồng. Như vậy bà N còn nợ bà số tiền 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng).

Bà L không biết tổng số người chơi phường với bà N, không có nghị quyết phường, bà chỉ biết nộp tiền phường cho bà N hàng tháng, sau khi nộp bà N có viết vào sổ cho bà số tiền nộp của tháng đó và ký tên bà N (chỉ ký tên nhưng không ghi họ tên).

Nay bà đề nghị Toà án giải quyết buộc bà N trả cho bà số tiền gốc của số tiền phường còn lại chưa trả là 66.000.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu đồng*), bà không yêu cầu tiền lãi suất của số tiền này. Số tiền phường là tài sản riêng của bà không liên quan đến chồng bà.

Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Kết quả xác minh với:

- Cơ sở thôn P, xã Q cung cấp: Bà Phạm Thị N có làm nhiều chủ phường tại địa phương, những ai chơi phường, còn nợ của ai số tiền phường là bao nhiêu, cơ sở thôn không nắm rõ. Nay bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả số tiền phường cơ sở đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Công an huyện Q cung cấp: Công an huyện Q có nhận được đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị L tố cáo bà Phạm Thị N không trả tiền phường. Sau khi giải quyết đơn thấy không có dấu hiệu của tội phạm nên Công an huyện không giải quyết, đồng thời cung cấp toàn bộ tài liệu liên quan để Toà án có căn cứ giải quyết vụ án.

Kết luận giám định số 1314/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M 15 do cùng một người ký, viết ra.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền phường còn lại chưa trả 66.000.000 đồng. Bà L không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất. Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí giám định. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền phường chưa trả, đây là tranh chấp phường; bị đơn bà N có nơi cư trú thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần

thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện: Khi khởi kiện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án sổ phưởng bản chính có ngày, tháng, số tiền góp tiền phưởng. Như vậy có căn cứ xác định năm 2019 bà L đã tham gia 02 phưởng do bà N làm chủ, cụ thể như sau:

- Phưởng thứ nhất: Từ ngày 05/5/2019 (âm lịch) đến hết tháng 10/2020 (âm lịch) = 19 tháng (do có 02 tháng 4 âm lịch), mỗi suất phưởng gốc là 2.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng 19 suất phưởng x 2.000.000 đồng = 38.000.000 đồng.

- Phưởng thứ hai: Từ ngày 15/6/2019 (âm lịch) đến hết tháng 7/2020 (âm lịch) = 15 tháng (do có 02 tháng 4 âm lịch), mỗi suất phưởng gốc là 4.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng 15 suất phưởng x 4.000.000 đồng = 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà đã đóng cho bà N là 98.000.000 đồng. Đến ngày 29/11/2021 bà Phạm Thị N trả nợ bà L với tổng số tiền là 32.000.000 đồng. Như vậy bà N còn nợ bà số tiền 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng). Tại Kết luận giám định số 1314/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M 15 do cùng một người ký, viết ra.

[3] Việc vào phưởng của Bà L là tự nguyện, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

Về lãi suất: Bà L không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi của số tiền phưởng và lãi suất của số tiền chậm trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu giám định chữ viết của Bà L được chấp nhận nên bà Phạm Thị N phải chịu chi phí tố tụng là 2.500.000 đồng hoàn trả Bà L.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định

về họ, họ, họ, họ; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho bà L số tiền phưởng (tiền gốc) còn lại chưa trả là 66.000.000đ (*Sáu mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2024) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 3.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả 1.760.000 đồng (*một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004778 ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

3. Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Phạm Thị N phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết; bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L khoản tiền 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) chi phí giám định chữ ký, chữ viết bà L đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Quốc Doanh